

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **18** /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **28** tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Giao dự toán ngân sách trung ương
năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022
của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai
đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương
thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục
tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao Dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực
hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 1024/QĐ-BTC
ngày 10 tháng 6 năm 2022 về việc giao dự toán bổ sung kinh phí sự nghiệp từ
ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Số 1072/QĐ-BTC ngày 10 tháng 6
năm 2022 về giao dự toán bổ sung kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương
cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc
gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;*

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 13/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; Số 14/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; Số 16/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Xét Tờ trình số 2142/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; Báo cáo thẩm tra số 219/BC-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia với tổng số vốn 1.177.572 triệu đồng (bao gồm: 855.305 triệu đồng vốn đầu tư phát triển, 322.267 triệu đồng vốn sự nghiệp), cho từng chương trình như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 160.420 triệu đồng (bao gồm: 141.540 triệu đồng vốn đầu tư phát triển, 18.880 triệu đồng vốn sự nghiệp).

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 367.413 triệu đồng (bao gồm: 302.129 triệu đồng vốn đầu tư phát triển, 65.284 triệu đồng vốn sự nghiệp).

3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 649.739 triệu đồng (bao gồm: 411.636 triệu đồng vốn đầu tư phát triển, 238.103 triệu đồng vốn sự nghiệp).

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

- Phân bổ dự toán ngân sách trung ương năm 2022 cho từng Sở, ban ngành, đoàn thể và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

- Chỉ đạo các sở, ban ngành, đoàn thể và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố khẩn trương triển khai các giải pháp đẩy mạnh tiến độ triển khai thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo quản lý, sử dụng nguồn vốn đúng pháp luật, đúng mục đích, đạt hiệu quả cao.

2. Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2022 chưa phân bổ chi tiết, giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất phân bổ đến từng danh mục dự án theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi đủ điều kiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Giàng Páo Mỹ

PHỤ LỤC I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA



(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	03 Chương trình MTQG			Chương trình MTQG nông thôn mới năm 2021, 2022			Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số			Ghi chú
		Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Tổng cộng	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	
	Tổng số	1.177.572	322.267	855.305	160.420	18.880	141.540	367.413	65.284	302.129	649.739	238.103	411.636	
I	Cấp tỉnh thực hiện	129.265	33.690	95.575	2.770	2.770	0	4.570	3.749	821	121.925	27.171	94.754	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	4.774	4.774	0	2.770	2.770	0	0	0	0	2.004	2.004	0	
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.685	2.685	0	0	0	0	0	0	0	2.685	2.685	0	
3	Sở Thông tin - Truyền thông	6.664	1.693	4.971	0	0	0	483	483	0	6.181	1.210	4.971	
4	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	20.246	0	20.246	0	0	0	0	0	0	20.246	0	20.246	
5	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	69.537	0	69.537	0	0	0	0	0	0	69.537	0	69.537	
6	Ban Dân tộc	6.957	6.957	0	0	0	0	0	0	0	6.957	6.957	0	
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5.697	4.876	821	0	0	0	4.087	3.266	821	1.610	1.610	0	
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.099	2.099	0	0	0	0	0	0	0	2.099	2.099	0	
10	Sở Y tế	3.514	3.514	0	0	0	0	0	0	0	3.514	3.514	0	
11	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1.485	1.485	0	0	0	0	0	0	0	1.485	1.485	0	
14	Sở Tư pháp	686	686	0	0	0	0	0	0	0	686	686	0	

STT	Đơn vị thực hiện	03 Chương trình MTQG			Chương trình MTQG nông thôn mới năm 2021, 2022			Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số			Ghi chú
		Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Tổng cộng	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	
15	Sở Công thương	118	118	0	0	0	0	0	0	0	118	118	0	
16	Sở Nội vụ	21	21	0	0	0	0	0	0	0	21	21	0	
17	Liên minh Hợp tác xã	96	96	0	0	0	0	0	0	0	96	96	0	
18	Hội Nông dân tỉnh	388	388	0	0	0	0	0	0	0	388	388	0	
19	Trường Cao đẳng Cộng đồng	4.298	4.298	0	0	0	0	0	0	0	4.298	4.298	0	
II	Cấp huyện thực hiện	999.674	277.956	721.718	142.890	16.110	126.780	328.970	50.914	278.056	527.814	210.932	316.882	
1	Thành phố Lai Châu	12.954	5.324	7.630	4.054	1.570	2.484	924	924	0	7.976	2.830	5.146	
2	Huyện Than Uyên	51.437	18.109	33.328	15.207	2.635	12.572	3.531	3.531	0	32.699	11.943	20.756	
3	Huyện Tân Uyên	29.333	13.123	16.210	10.581	3.345	7.236	3.593	3.593	0	15.159	6.185	8.974	
4	Huyện Tam Đường	76.849	25.955	50.894	16.366	2.990	13.376	5.095	5.095	0	55.388	17.870	37.518	
5	Huyện Phong Thổ	194.504	46.497	148.007	25.618	1.570	24.048	82.075	10.505	71.570	86.811	34.422	52.389	
6	Huyện Sìn Hồ	212.082	49.115	162.967	34.298	1.570	32.728	83.806	10.590	73.216	93.978	36.955	57.023	
7	Huyện Nậm Nhùn	187.911	42.282	145.629	15.779	1.215	14.564	71.847	7.680	64.167	100.285	33.387	66.898	
8	Huyện Mường Tè	234.604	77.551	157.053	20.987	1.215	19.772	78.099	8.996	69.103	135.518	67.340	68.178	
III	Huyện dự kiến đạt chuẩn giai đoạn 2021-2025	14.760	0	14.760	14.760	0	14.760							
1	Huyện Tam Đường	7.380	0	7.380	7.380	0	7.380							
2	Huyện Than Uyên	7.380	0	7.380	7.380	0	7.380							
IV	Phân bổ chi tiết sau	33.873	10.621	23.252	0	0	0	33.873	10.621	23.252	0	0	0	

Đinh Văn

PHỤ LỤC II
PHÂN BỐ KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị quyết số **18**/NQ-HĐND ngày **28** tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

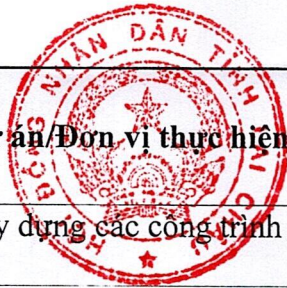
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án, tiểu dự án/Đơn vị thực hiện	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	
	Tổng cộng 3 chương trình	1.177.572	322.267	855.305	
A	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021, 2022	160.420	18.880	141.540	
I	Cấp tỉnh thực hiện	2.770	2.770	0	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	2.770	2.770	0	
II	Cấp huyện thực hiện	142.890	16.110	126.780	
1	Thành phố Lai Châu	4.054	1.570	2.484	
2	Huyện Than Uyên	15.207	2.635	12.572	
3	Huyện Tân Uyên	10.581	3.345	7.236	
4	Huyện Tam Đường	16.366	2.990	13.376	
5	Huyện Phong Thổ	25.618	1.570	24.048	
6	Huyện Sìn Hồ	34.298	1.570	32.728	
7	Huyện Nậm Nhùn	15.779	1.215	14.564	
8	Huyện Mường Tè	20.987	1.215	19.772	
III	Huyện dự kiến đạt chuẩn giai đoạn 2021-2025	14.760	0	14.760	
1	Huyện Tam Đường	7.380	0	7.380	
2	Huyện Than Uyên	7.380	0	7.380	
B	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	367.413	65.284	302.129	
I	Dự án 1	286.155	8.099	278.056	
1	Huyện Phong Thổ	73.655	2.085	71.570	
2	Huyện Sìn Hồ	75.348	2.132	73.216	
3	Huyện Nậm Nhùn	66.036	1.869	64.167	
4	Huyện Mường Tè	71.116	2.013	69.103	
II	Dự án 2	20.453	20.453	0	
1	Thành phố Lai Châu	179	179	0	
2	Huyện Than Uyên	1.580	1.580	0	
3	Huyện Tân Uyên	1.641	1.641	0	
4	Huyện Tam Đường	2.435	2.435	0	
5	Huyện Phong Thổ	4.174	4.174	0	
6	Huyện Sìn Hồ	4.174	4.174	0	
7	Huyện Nậm Nhùn	2.845	2.845	0	
8	Huyện Mường Tè	3.425	3.425	0	
III	Dự án 3	8.849	8.849	0	
III.1	Tiểu dự án 1	8.849	8.849	0	
1	Huyện Than Uyên	689	689	0	
2	Huyện Tân Uyên	716	716	0	
3	Huyện Tam Đường	1.063	1.063	0	

STT	Dự án, tiểu dự án/Đơn vị thực hiện	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	
4	Huyện Phong Thổ	1.822	1.822	0	
5	Huyện Sìn Hồ	1.822	1.822	0	
6	Huyện Nậm Nhùn	1.242	1.242	0	
7	Huyện Mường Tè	1.495	1.495	0	
IV	Dự án 4	44.900	20.827	24.073	
IV.1	Tiểu dự án 1	40.954	17.702	23.252	
1	Phân bổ chi tiết sau	33.873	10.621	23.252	
2	Thành phố Lai Châu	680	680	0	
3	Huyện Than Uyên	775	775	0	
4	Huyện Tân Uyên	754	754	0	
5	Huyện Tam Đường	902	902	0	
6	Huyện Phong Thổ	1.070	1.070	0	
7	Huyện Sìn Hồ	1.070	1.070	0	
8	Huyện Nậm Nhùn	848	848	0	
9	Huyện Mường Tè	982	982	0	
IV.2	Tiểu dự án 2	1.074	1.074	0	
1	Huyện Phong Thổ	293	293	0	
2	Huyện Sìn Hồ	293	293	0	
3	Huyện Nậm Nhùn	224	224	0	
4	Huyện Mường Tè	264	264	0	
IV.3	Tiểu dự án 3	2.872	2.051	821	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.641	820	821	
2	Thành phố Lai Châu	25	25	0	
3	Huyện Than Uyên	142	142	0	
4	Huyện Tân Uyên	124	124	0	
5	Huyện Tam Đường	163	163	0	
6	Huyện Phong Thổ	240	240	0	
7	Huyện Sìn Hồ	278	278	0	
8	Huyện Nậm Nhùn	107	107	0	
9	Huyện Mường Tè	152	152	0	
V	Dự án 6	1.086	1.086	0	
V.1	Tiểu dự án 1	483	483	0	
1	Sở Thông tin và Truyền thông	483	483		
V.2	Tiểu dự án 2	603	603	0	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	241	241	0	
2	Thành phố Lai Châu	4	4	0	
3	Huyện Than Uyên	30	30	0	
4	Huyện Tân Uyên	31	31	0	
5	Huyện Tam Đường	47	47	0	
6	Huyện Phong Thổ	72	72	0	
7	Huyện Sìn Hồ	72	72	0	
8	Huyện Nậm Nhùn	48	48	0	
9	Huyện Mường Tè	58	58	0	

STT	Dự án, tiểu dự án/Đơn vị thực hiện	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	
VI	Dự án 7	5.970	5.970	0	
VI.1	Tiểu dự án 1	3.900	3.900	0	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.170	1.170	0	
2	Thành phố Lai Châu	26	26	0	
3	Huyện Than Uyên	229	229	0	
4	Huyện Tân Uyên	237	237	0	
5	Huyện Tam Đường	352	352	0	
6	Huyện Phong Thổ	543	543	0	
7	Huyện Sìn Hồ	543	543	0	
8	Huyện Nậm Nhùn	360	360	0	
9	Huyện Mường Tè	440	440	0	
VI.2	Tiểu dự án 2	2.070	2.070	0	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.035	1.035	0	
2	Thành phố Lai Châu	10	10	0	
3	Huyện Than Uyên	86	86	0	
4	Huyện Tân Uyên	90	90	0	
5	Huyện Tam Đường	133	133	0	
6	Huyện Phong Thổ	206	206	0	
7	Huyện Sìn Hồ	206	206	0	
8	Huyện Nậm Nhùn	137	137	0	
9	Huyện Mường Tè	167	167	0	
C	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	649.739	238.103	411.636	
I	Dự án 1	55.109	4.491	50.618	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	20.246	0	20.246	
2	Thành phố Lai Châu	947	20	927	
3	Huyện Than Uyên	5.173	769	4.404	
4	Huyện Tân Uyên	1.908	160	1.748	
5	Huyện Tam Đường	3.245	162	3.083	
6	Huyện Phong Thổ	6.635	853	5.782	
7	Huyện Sìn Hồ	8.491	1.986	6.505	
8	Huyện Nậm Nhùn	3.787	297	3.490	
9	Huyện Mường Tè	4.677	244	4.433	
II	Dự án 2	26.900	0	26.900	
1	Thành phố Lai Châu	1.519	0	1.519	
2	Huyện Than Uyên	1.123	0	1.123	
3	Huyện Tân Uyên	2.022	0	2.022	
4	Huyện Tam Đường	3.610	0	3.610	
5	Huyện Phong Thổ	7.624	0	7.624	
6	Huyện Sìn Hồ	2.080	0	2.080	
7	Huyện Nậm Nhùn	5.268	0	5.268	
8	Huyện Mường Tè	3.654	0	3.654	

STT	Dự án, tiểu dự án/Đơn vị thực hiện	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	
III	Dự án 3	133.084	126.903	6.181	
III.1	Tiểu dự án 1	103.328	103.328	0	
1	Thành phố Lai Châu	655	655	0	
2	Huyện Than Uyên	3.816	3.816	0	
3	Huyện Tam Đường	3.534	3.534	0	
4	Huyện Phong Thổ	12.531	12.531	0	
5	Huyện Sìn Hồ	13.850	13.850	0	
6	Huyện Nậm Nhùn	21.386	21.386	0	
7	Huyện Mường Tè	47.556	47.556	0	
III.2	Tiểu dự án 2	29.756	23.575	6.181	
1	Nội dung số 01 + 03	8.575	8.575	0	
1.1	Sở Nông nghiệp và PTNT	2.004	2.004	0	
1.2	Sở Công thương	118	118	0	
1.3	Thành phố Lai Châu	62	62	0	
1.4	Huyện Than Uyên	628	628	0	
1.5	Huyện Tân Uyên	232	232	0	
1.6	Huyện Tam Đường	876	876	0	
1.7	Huyện Phong Thổ	1.270	1.270	0	
1.8	Huyện Sìn Hồ	1.646	1.646	0	
1.9	Huyện Nậm Nhùn	683	683	0	
1.10	Huyện Mường Tè	1.056	1.056	0	
2	Nội dung số 02	21.181	15.000	6.181	
2.1	Huyện Tân Uyên	1.367	969	398	
2.2	Huyện Tam Đường	4.059	2.877	1.182	
2.3	Huyện Phong Thổ	4.143	2.935	1.208	
2.4	Huyện Sìn Hồ	4.059	2.877	1.182	
2.5	Huyện Nậm Nhùn	1.367	969	398	
2.6	Huyện Mường Tè	6.186	4.373	1.813	
IV	Dự án 4	182.150	8.086	174.064	
1	Sở Y tế	404	404	0	
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	2.959	0	2.959	
3	Thành phố Lai Châu	1.071	81	990	
4	Huyện Than Uyên	14.062	755	13.307	
5	Huyện Tân Uyên	4.014	301	3.713	
6	Huyện Tam Đường	19.336	1.076	18.260	
7	Huyện Phong Thổ	36.185	1.516	34.669	
8	Huyện Sìn Hồ	40.956	1.916	39.040	
9	Huyện Nậm Nhùn	26.217	794	25.423	
10	Huyện Mường Tè	36.946	1.243	35.703	
V	Dự án 5	113.037	36.491	76.546	
V.1	Tiểu dự án 1	82.951	6.405	76.546	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	929	929	0	



STT	Dự án, tiểu dự án/Đơn vị thực hiện	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	61.181	0	61.181	
3	Thành phố Lai Châu	252	252	0	
4	Huyện Than Uyên	2.398	979	1.419	
5	Huyện Tân Uyên	1.361	670	691	
6	Huyện Tam Đường	2.023	548	1.475	
7	Huyện Phong Thổ	3.238	660	2.578	
8	Huyện Sìn Hồ	3.287	879	2.408	
9	Huyện Nậm Nhùn	3.959	807	3.152	
10	Huyện Mường Tè	4.323	681	3.642	
V.2	Tiểu dự án 2	4.153	4.153	0	
1	Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	2.497	2.497	0	
1.1	Sở Nội vụ	21	21	0	
1.2	Thành phố Lai Châu	164	164	0	
1.3	Huyện Than Uyên	280	280	0	
1.4	Huyện Tân Uyên	234	234	0	
1.5	Huyện Tam Đường	304	304	0	
1.6	Huyện Phong Thổ	397	397	0	
1.7	Huyện Sìn Hồ	513	513	0	
1.8	Huyện Nậm Nhùn	257	257	0	
1.9	Huyện Mường Tè	327	327	0	
2	Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học sau đại học	1.656	1.656	0	
2.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.656	1.656	0	
V.3	Tiểu dự án 3	21.490	21.490	0	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.289	1.289	0	
2	Trường cao đẳng cộng đồng	4.298	4.298	0	
3	Thành phố Lai Châu	743	743	0	
4	Huyện Than Uyên	2.348	2.348	0	
5	Huyện Tân Uyên	2.135	2.135	0	
6	Huyện Tam Đường	2.135	2.135	0	
7	Huyện Phong Thổ	2.562	2.562	0	
8	Huyện Sìn Hồ	2.562	2.562	0	
9	Huyện Nậm Nhùn	1.281	1.281	0	
10	Huyện Mường Tè	2.137	2.137	0	
V.4	Tiểu dự án 4	4.443	4.443	0	
1	Ban Dân tộc	4.443	4.443	0	
VI	Dự án 6	15.830	5.996	9.834	
1	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	2.099	2.099	0	
2	Thành phố Lai Châu	2.099	389	1.710	
3	Huyện Than Uyên	965	462	503	
4	Huyện Tân Uyên	641	239	402	
5	Huyện Tam Đường	3.301	534	2.767	

STT	Dự án, tiểu dự án/Đơn vị thực hiện	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	
6	Huyện Phong Thổ	1.303	775	528	
7	Huyện Sìn Hồ	902	449	453	
8	Huyện Nậm Nhùn	1.057	453	604	
9	Huyện Mường Tè	3.463	596	2.867	
VII	Dự án 7	8.507	3.110	5.397	
1	Sở Y tế	3.110	3.110	0	
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	5.397	0	5.397	
VIII	Dự án 8	8.025	8.025	0	
1	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1.485	1.485	0	
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	321	321	0	
3	Thành phố Lai Châu	67	67	0	
4	Huyện Than Uyên	611	611	0	
5	Huyện Tân Uyên	248	248	0	
6	Huyện Tam Đường	875	875	0	
7	Huyện Phong Thổ	1.222	1.222	0	
8	Huyện Sìn Hồ	1.561	1.561	0	
9	Huyện Nậm Nhùn	636	636	0	
10	Huyện Mường Tè	999	999	0	
IX	Dự án 9	97.765	40.640	57.125	
IX.1	Tiểu dự án 1	95.945	38.820	57.125	
1	Ban Dân tộc	1.087	1.087	0	
2	Hội Nông dân tỉnh	388	388	0	
3	Thành phố Lai Châu	272	272	0	
4	Huyện Than Uyên	1.055	1.055	0	
5	Huyện Tân Uyên	831	831	0	
6	Huyện Tam Đường	11.792	4.651	7.141	
7	Huyện Phong Thổ	9.160	9.160	0	
8	Huyện Sìn Hồ	13.421	8.066	5.355	
9	Huyện Nậm Nhùn	34.062	5.499	28.563	
10	Huyện Mường Tè	23.877	7.811	16.066	
IX.2	Tiểu dự án 2	1.820	1.820	0	
1	Ban Dân tộc	410	410	0	
2	Sở Tư pháp	164	164	0	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	100	100	0	
4	Thành phố Lai Châu	42	42	0	
5	Huyện Than Uyên	80	80	0	
6	Huyện Tân Uyên	49	49	0	
7	Huyện Tam Đường	125	125	0	
8	Huyện Phong Thổ	281	281	0	
9	Huyện Sìn Hồ	306	306	0	
10	Huyện Nậm Nhùn	161	161	0	
11	Huyện Mường Tè	102	102	0	



STT	Dự án, tiểu dự án/Đơn vị thực hiện	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	
X	Dự án 10	9.332	4.361	4.971	
X.1	Tiểu dự án 1	2.746	2.746	0	
1	Ban Dân tộc	508	508	0	
2	Sở Tư pháp	522	522	0	
3	Sở Thông tin và truyền thông	522	522	0	
4	Liên minh Hợp tác xã	96	96	0	
5	Thành phố Lai Châu	72	72	0	
6	Huyện Than Uyên	124	124	0	
7	Huyện Tân Uyên	104	104	0	
8	Huyện Tam Đường	135	135	0	
9	Huyện Phong Thổ	176	176	0	
10	Huyện Sìn Hồ	228	228	0	
11	Huyện Nậm Nhùn	114	114	0	
12	Huyện Mường Tè	145	145	0	
X.2	Tiểu dự án 2	5.659	688	4.971	
1	Sở Thông tin và truyền thông	5.659	688	4.971	
X.3	Tiểu dự án 3	927	927	0	
1	Ban Dân tộc	509	509	0	
2	Thành phố Lai Châu	11	11	0	
3	Huyện Than Uyên	36	36	0	
4	Huyện Tân Uyên	13	13	0	
5	Huyện Tam Đường	38	38	0	
6	Huyện Phong Thổ	84	84	0	
7	Huyện Sìn Hồ	116	116	0	
8	Huyện Nậm Nhùn	50	50	0	
9	Huyện Mường Tè	70	70	0	